TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 236/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04-6-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16-Thành phồ Hồ Chí Minh.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16-Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 513/2026/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Thôn E, xã K, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ tạm trú: Số E, đường N, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH S1, Đường số A, Khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 4 năm 2026, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Phạm Văn H tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 16/5/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống.

Nay, bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Ngọc K, sinh ngày 10/3/2022. Khi ly hôn bà Nguyễn Thị S yêu cầu giao con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu ông Phạm Văn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ông Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị S tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 16/5/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống.

Nay, bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông thì ông đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Ngọc K, sinh ngày 10/3/2022. Khi ly hôn bà Nguyễn Thị S yêu cầu giao con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì ông đồng ý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Văn H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà S khởi kiện ông H yêu cầu ly hôn, ông H hiện đang làm việc tại địa chỉ: Công ty TNHH S1, Đường số A, Khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S; bị đơn ông Phạm Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Văn H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 16/5/2022 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà S xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H và được ông H đồng ý.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu

thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông H không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án đã triệu tập bà S, ông H tham gia hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ, nhưng bà S, ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt thể hiện thái độ không muốn hòa giải. Mặt khác, bà S cương quyết yêu cầu ly hôn và không đồng ý đoàn tụ với ông H và được ông H đồng ý. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà S về việc ly hôn với ông H.

[3.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Ngọc K, sinh ngày 10/3/2022. Khi ly hôn bà Nguyễn Thị S yêu cầu giao cháu K cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì được ông H đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S không yêu cầu ông H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 28, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273, 316, 317, 320 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Phạm Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung: Ông Phạm Văn H giao 01 con chung tên Phạm Ngọc K, sinh ngày 10/3/2022 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu ông Phạm Văn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031954 ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) còn lại.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi thời hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND khu vực 16,Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bạch Tuyết